

COMPUTING FUNDAMENTALS

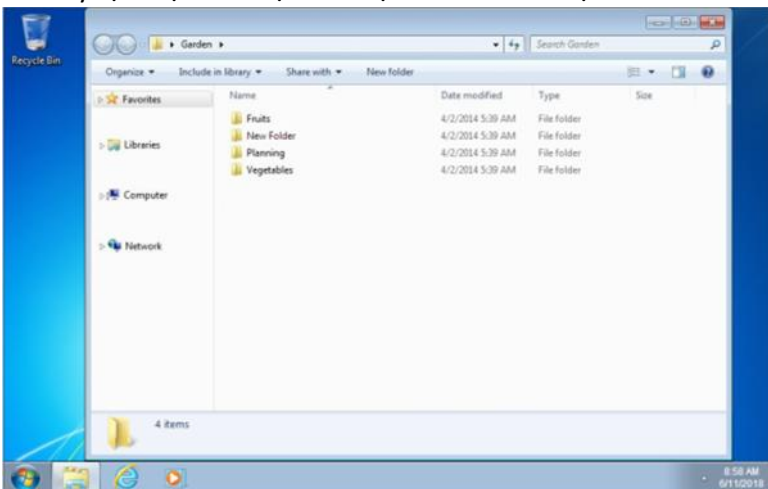
1. Em hãy đăng xuất tài khoản người dùng



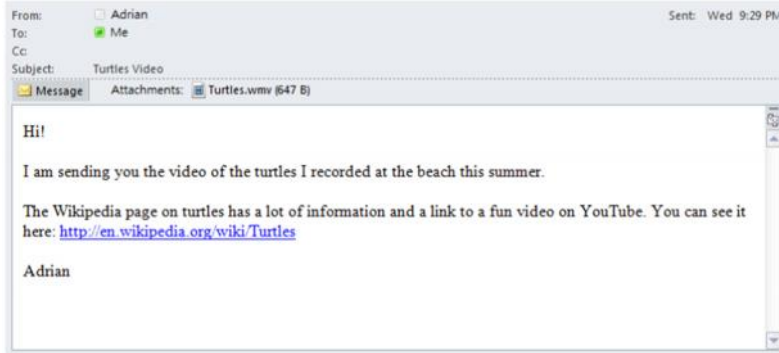
2. Em hãy mở khóa tài khoản Student sử dụng mật khẩu là smile



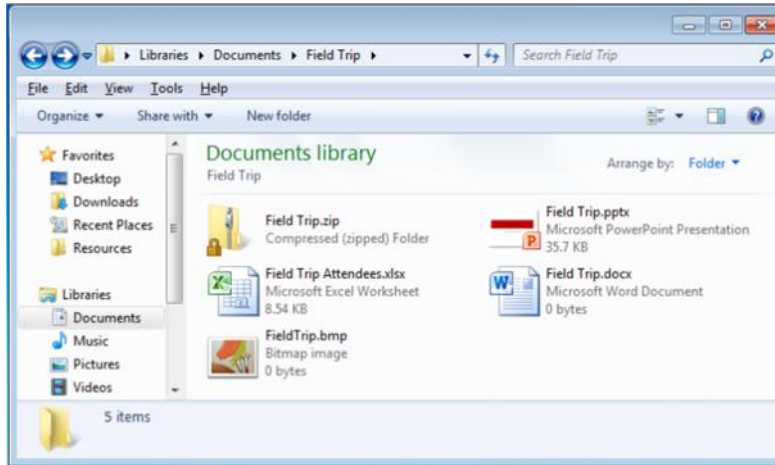
3. Em hãy tạo một thư mục mới đặt tên cho thư mục đó là Care



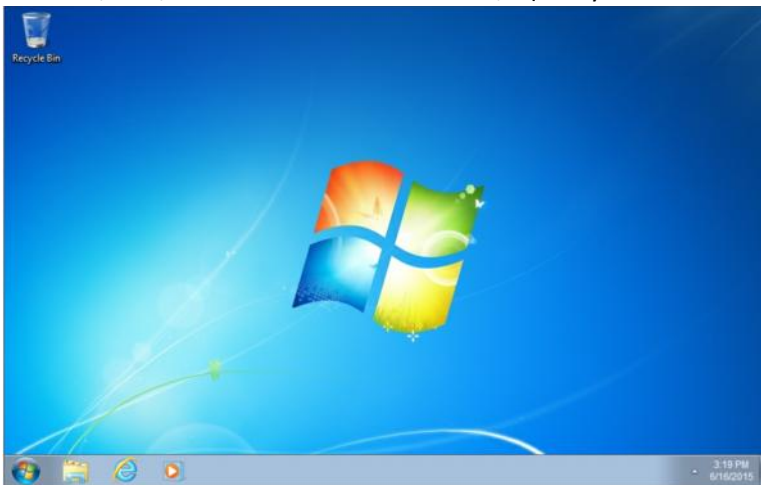
4. Bạn Adrian của bạn gửi một tập tin video đính kèm trong email. Trong hình đã cho, hãy nhấp chuột vào đúng điểm để mở Video.



5. Ông Lopez muốn chia sẻ một bài trình chiếu cho một chuyến đi thực tế đến Thảo cầm viên sắp tới. Hãy mở tập tin chứa các slide mà ông Lopez cần chia sẻ.



6. Mở một ứng dụng bảng tính (Spreadsheet) cho phép em nhập dữ liệu vào một bảng (Table) và có thể tạo một biểu đồ để biểu diễn dữ liệu (Chú ý: Em chỉ cần mở ứng dụng mà thôi)



7. Điều gì xảy ra với máy tính khi nút Shut down được chọn?
- Không có nút Shut down
 - Máy tính sẽ Lock
 - Máy tính sẽ tắt (turn off)**
 - Máy tính sẽ khởi động lại (Restart)
8. Trong các tùy chọn Personalization, cái gì trên màn hình Desktop có thể bị thay đổi?
- Kích thước chữ (Word size) trên trang Web.
 - Các đường tắt (Shortcuts).

- c. Kiểu chữ trong tài liệu.
 - d. **Nền của màn hình Desktop (Desktop Background)**
9. Em muốn tạo một bài trình chiếu (Presentation) với các hình ảnh về thú cưng (pet) của em trên các trang trình chiếu (Slide) khác nhau. Phần mềm ứng dụng nào nên được sử dụng?
- a. Trình duyệt Internet Explorer (IE).
 - b. **Microsoft PowerPoint.**
 - c. Microsoft Word.
 - d. Microsoft Excel.
10. Em hãy cho biết đâu là phần mềm ứng dụng máy tính?
- a. Microsoft Windows
 - b. Máy tính Mac
 - c. Android
 - d. **Microsoft Excel**
11. Tùy chọn nào dưới đây mô tả về mục đích của CPU?
- a. Kiểm soát mọi thứ trong máy tính.
 - b. Đơn vị lưu trữ cho máy tính.
 - c. Màn hình.
 - d. Công cụ tìm kiếm.
12. Em hãy cho biết CPU là viết tắt của những cụm từ nào?
- a. Central Processing Unit.
 - b. Creative Process Unit.
 - c. Computer Presentation Unit.
 - d. Computer Program Unit.
13. Loại phần cứng (Hardware) nào gửi dữ liệu đến máy tính?
- a. Xuất (Output).
 - b. Nhập (Input).
 - c. Lưu trữ (Storage).
 - d. Màn hình (Monitor).
14. Tùy chọn nào dưới đây là thiết bị xuất?
- a. Microphone.
 - b. Máy in (Printer).
 - c. Bàn phím (Keyboard).
 - d. Chuột (Mouse).
15. Tùy chọn nào dưới đây là thiết bị nhập?
- a. Màn hình (Monitor).
 - b. Loa (Speakers).
 - c. Máy in (Printer).
 - d. Bàn phím (Keyboard).
16. Loại máy tính nào yêu cầu bàn phím và chuột tách rời?
- a. Máy tính xách tay (Laptop Computer).
 - b. Điện thoại thông minh (Smartphone).
 - c. Máy tính để bàn (Desktop Computer).
 - d. Máy tính bảng (Tablet).
17. Em hãy cho biết thiết bị điện toán nào là thiết bị mà em có thể cầm trên tay và chạm ngón tay hoặc bút cảm ứng vào màn hình để sử dụng?
- a. Máy tính để bàn
 - b. Máy tính bỏ túi
 - c. Máy tính xách tay
 - d. Máy tính bảng

18. Loại máy tính nào phải luôn luôn kết nối với nguồn điện để làm việc?

- a. Máy tính bảng (Tablet).
- b. Máy tính xách tay (Laptop).
- c. Máy tính để bàn (Desktop).
- d. Điện thoại thông minh (Smartphone).

19. Sắp xếp các từ theo đúng định nghĩa:

Các từ	Định nghĩa
a. Máy chủ (Server)	1. Máy tính cá nhân (Personal computing)
b. Máy tính bảng (Tablet)	2. Xử lý số lượng dữ liệu lớn (Processes large amounts of data)
c. Máy tính để bàn (Desktop computer)	3. Cung cấp các dịch vụ cho các máy tính khác trên mạng (Provides services to other computers over a network)
d. Siêu máy tính (Super computer)	4. Máy tính di động (Mobile computing)

20. Loại máy tính nào thì không dễ dàng di chuyển từ nơi này đến nơi khác?

- a. Máy tính xách tay (Laptop Computer).
- b. Máy tính để bàn (Desktop Computer).
- c. Điện thoại thông minh (Smartphone).
- d. Máy tính bảng (Tablet).

21. Để tránh xảy ra các vấn đề với máy tính và mất mát dữ liệu, em hãy chọn ra các bước đúng để tắt máy tính:

- a. Lưu công việc của em, đóng tất cả các chương trình và sau đó bấm nút nguồn của màn hình
- b. Lưu công việc của em, đóng tất cả các chương trình, nhấp chuột vào  và sau đó chọn Shut down
- c. Bấm vào nút nguồn của máy tính
- d. Lưu công việc của em và rút cáp nguồn điện của máy tính

22. Theo em, hành động nào dưới đây là một hành động chăm sóc tốt cho máy tính

- a. Sử dụng lực để chen ổ đĩa USB vào cổng máy tính.
- b. Làm sạch bàn phím của em bằng cách sử dụng không khí nén.
- c. Lắc chuột của em nếu nó không hoạt động.
- d. Làm sạch micro của em bằng cách ngâm nó vào nước.

23. Loại thiết bị máy tính nào có thể giữ trong bàn tay của em và có thể sử dụng bằng cách chạm vào màn hình bằng ngón tay hoặc sử dụng bút từ (Stylus)?

- a. Máy tính xách tay (Laptop Computer).
- b. Calculator.
- c. Máy tính để bàn (Desktop Computer).
- d. Máy tính bảng (Tablet).

24. Thiết bị nào dưới đây lưu trữ tất cả các tập tin của em trên máy tính?

- a. Bộ nhớ (Memory).
- b. Đĩa cứng (Hard Drive).
- c. CPU.
- d. Màn hình (Monitor).

25. Thiết bị nào dưới đây là thích hợp nhất cho việc viết một đoạn văn bản của bài tập về nhà?

- a. Điện thoại thông minh (Smartphone).
- b. Máy nghe nhạc (iPod).
- c. Máy tính bảng (Tablet).
- d. Máy tính để bàn (Desktop Computer).

26. Khi sử dụng máy tính, điều gì dưới đây em nên tránh?

- a. Để dây cáp (Cable) cách xa nơi làm việc.
- b. Ăn vặt (Snacking) tại nơi đặt máy tính của em.
- c. Giữ nơi làm việc sạch sẽ.
- d. Lau bụi máy tính (dust) thường xuyên.

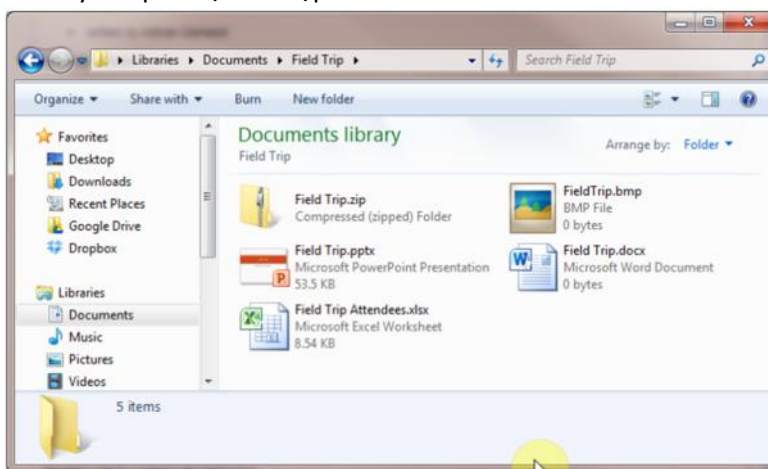
27. Cách cầm đĩa CD nào dưới đây là đúng?



28. Huấn luyện viên bóng đá yêu cầu em theo dõi xem mỗi cầu thủ đã ghi được bao nhiêu bàn thắng. Em có thể sử dụng phần mềm ứng dụng nào để lưu lại dữ liệu này?

- a. Ứng dụng thư điện tử (Email).
- b. Microsoft Excel.
- c. Microsoft Word.
- d. Microsoft PowerPoint.

29. Giáo viên của em yêu cầu em giúp tìm bức thư về một chuyến đi thực địa (field trip) cho bố mẹ. Em hãy nhấp chuột vào tập tin chứa lá thư đó.



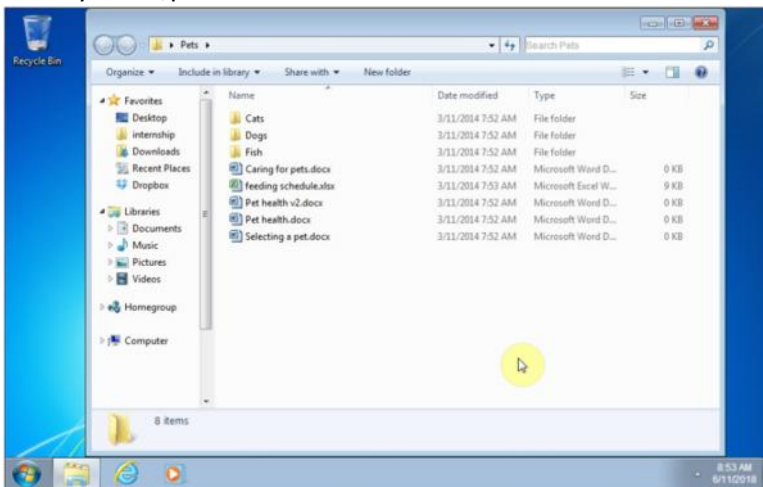
30. Theo em ứng dụng nào sau đây cho phép em tạo ra các trang tính, biểu đồ và các hình đồ họa để minh họa?

- a. Microsoft Excel.
- b. Windows Media Player.
- c. Microsoft PowerPoint.
- d. Microsoft Word.

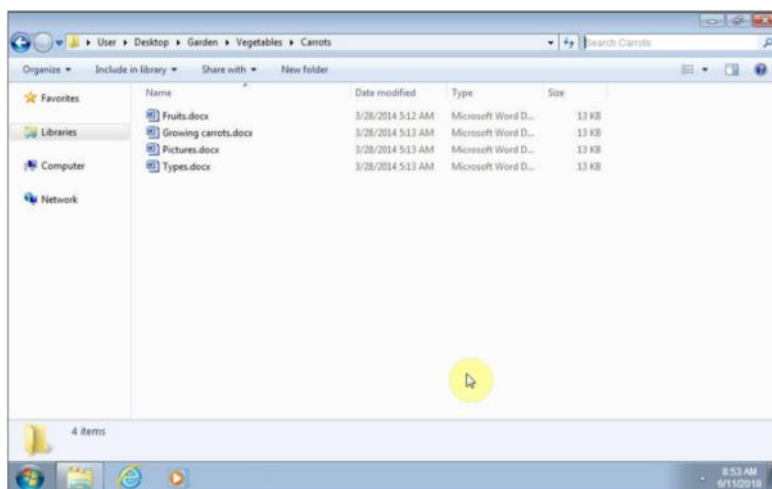
31. Em hãy cho biết thiết bị nào dưới đây là thiết bị đầu ra (Output Device)?
- Máy in.
 - Bàn phím.
 - Máy quét.
 - Chuột.
32. Theo em, loại phần cứng nào sau đây nhận dữ liệu từ máy tính?
- Thiết bị đầu vào.
 - Thiết bị đầu ra.
 - Thiết bị lưu trữ.
 - Micro.
33. Theo em, lựa chọn nào dưới đây có thể lưu trữ hoặc truyền tập tin tới máy tính khác?
- Đánh dấu.
 - Ổ đĩa di động.
 - Phong bì.
 - Thư mục.
34. Em hãy sao chép tập tin Cats.docx từ màn hình Desktop và dán vào trong thư mục Pets.



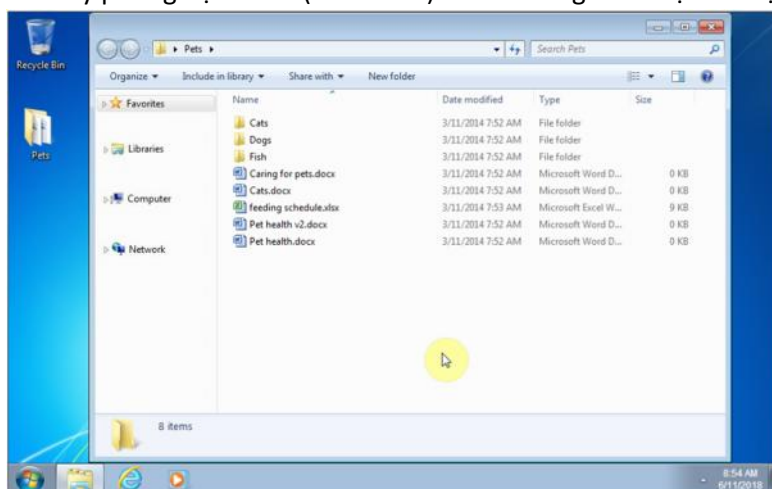
35. Em hãy xóa tập tin Pet health.docx.



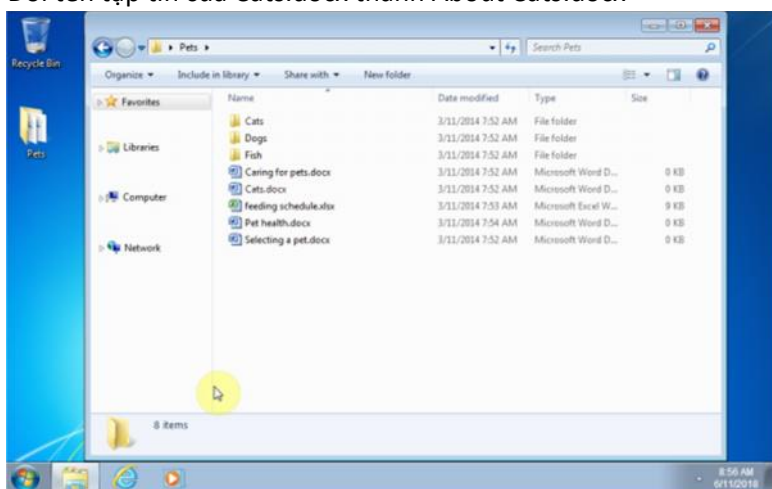
36. Em hãy sử dụng thanh địa chỉ (Address bar) để đi tới thư mục Garden và sau đó mở thư mục Fruits.



37. Em hãy phóng đại tối đa (Maximize) cửa sổ đang hiển thị thư mục Pets.

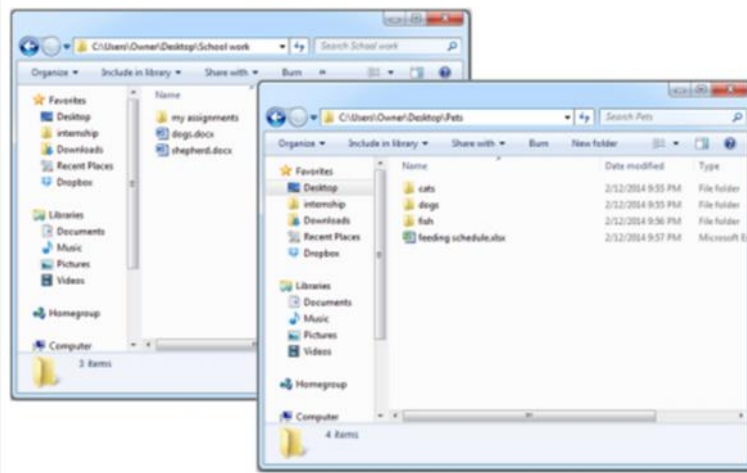


38. Đổi tên tập tin của Cats.docx thành About Cats.docx



39. Em có thể tìm thấy tập tin dogs.docx trong thư mục nào?

Em có thể tìm thấy tệp tin dogs.docx trong thư mục nào?



- a. School work
 - b. Pets
 - c. Dogs
 - d. My Assignments
40. Em hãy cho biết thiết bị nào là một máy tính di động?
- a. Máy tính để bàn (Desktop Computer).
 - b. Máy in (Printer).
 - c. Bàn phím (Keyboard).
 - d. Máy tính xách tay (Laptop).
41. Em hãy cho biết ảnh nào dưới đây là ảnh của một máy tính bảng?



42. Em hãy cho biết thiết bị nào dưới đây cho phép nhiều máy tính truy xuất vào dữ liệu mà nó lưu trữ?
- a. Màn hình (Monitor).
 - b. Máy in (Printer).
 - c. Máy chủ (Server).
 - d. Ổ đĩa cứng (HDD-Hard Drive).
43. Em hãy cho biết lựa chọn nào dưới đây là phần cứng máy tính?
- a. Màn hình (Monitor).
 - b. Paint.
 - c. Microsoft PowerPoint.
 - d. Microsoft Word.

44. Em hãy cho biết lựa chọn nào dưới đây là Hệ điều hành?
- Windows 7.
 - Microsoft PowerPoint.
 - Màn hình (Monitor).
 - Microsoft Excel.
45. Em hãy cho biết bước đầu tiên để thay đổi hình nền của màn hình Desktop là gì?
- Mở ứng dụng Microsoft Word.
 - Nhấp chuột phải vào nút Start.
 - Kết nối vào mạng Internet.
 - Nhấp chuột phải vào màn hình Desktop.
46. Em hãy cho biết tùy chọn nào sẽ tắt máy tính, và sau đó tự động bật máy tính lên?
- Đưa máy tính về chế độ ngủ đông (Hibernate).
 - Đăng xuất (Log off).
 - Khởi động lại máy tính (Restart).
 - Khóa máy tính (Lock).
47. Em hãy nhấp chuột vào hai thứ KHÔNG NÊN để gần máy tính.



48. Theo em, những hành vi nào sau đây được xem là gây hại cho thiết bị?
- Để thiết bị trong cặp sách.
 - Để thiết bị gần với thiết bị khác.
 - Để thiết bị trong ô tô đang nóng.
 - Sạc pin cho thiết bị khi nó đang bật.
49. Hành động nào sau đây có thể làm hỏng máy tính hoặc thiết bị của em?
- Thường xuyên quét bụi cho máy tính.
 - Tránh chạm tay vào màn hình.
 - Rửa và làm khô tay trước khi sử dụng.
 - Rửa bàn phím với xà phòng và nước.
50. Theo em, máy tính xách tay có thể thực hiện được điều gì mà máy tính để bàn không làm được?
- Sao chép và dán tập tin.
 - Gõ bàn phím.
 - Truy cập Internet.
 - Khởi động máy tính không cần cắm nguồn điện.
51. Em vừa làm xong bài tập về nhà trong chương trình Microsoft Word. Em cần lưu bài làm để sử dụng sau này. Theo em, lưu bài làm của mình vào thiết bị nào là tốt nhất?
- Bộ nhớ.
 - CPU.

- c. Ổ đĩa cứng máy tính.
 - d. Ổ nhớ di động.
52. Theo em, công việc nào dưới đây là KHÔNG THỂ thực hiện được với điện thoại thông minh?
- a. Nhập tài liệu.
 - b. Lướt Web.
 - c. Chạy các ứng dụng.
 - d. Lưu tập tin vào ổ đĩa di động.
53. Em hãy đăng nhập vào tài khoản **Student** và sử dụng **happy** làm mật khẩu



LIVING ONLINE

Practice

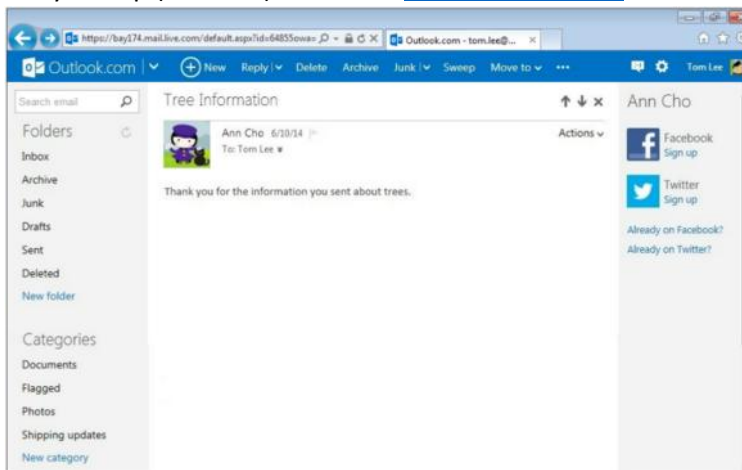
1. Thực hiện thao tác thêm một trang Web vào danh sách các trang Web ưa thích.



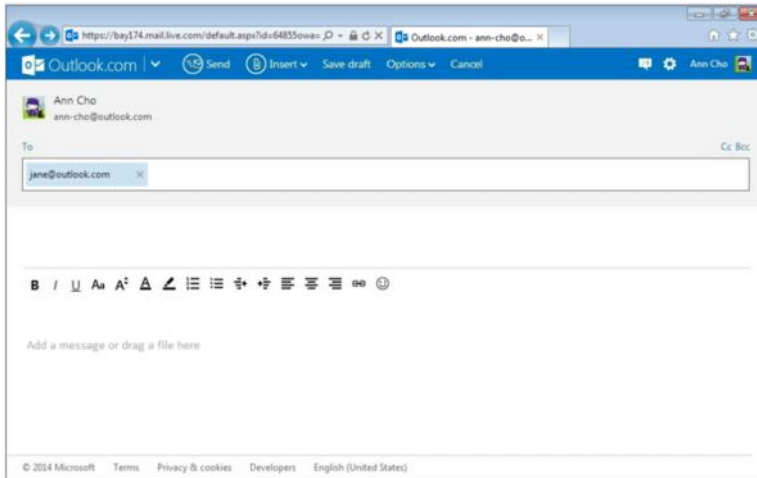
2. Mở trình duyệt Web (Web Browser)



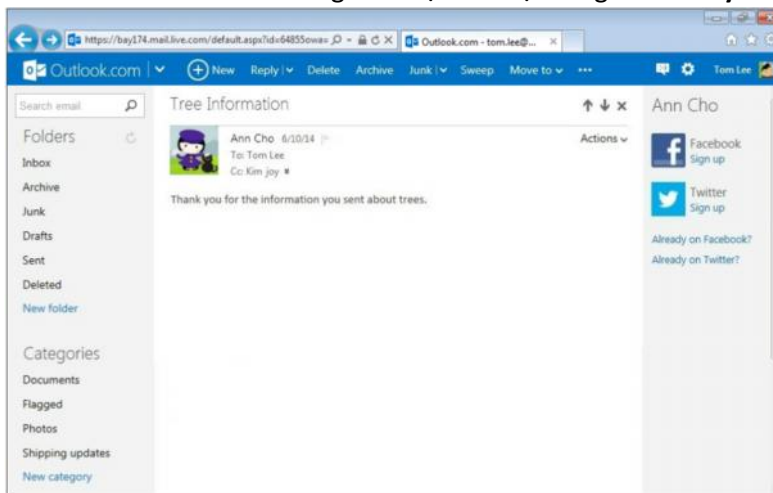
3. Chuyển tiếp (Forward) email đến kim@outlook.com



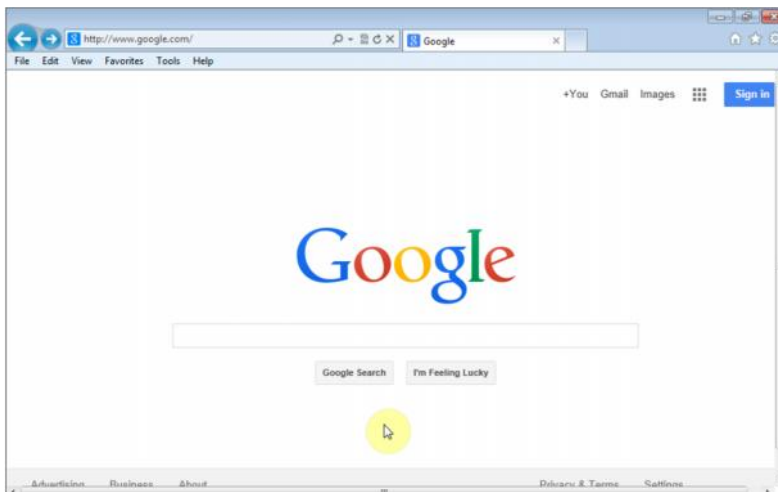
4. Gửi email đến jane@outlook.com với chủ đề email (Subject) là **Hello** và nội dung là **How are you?**



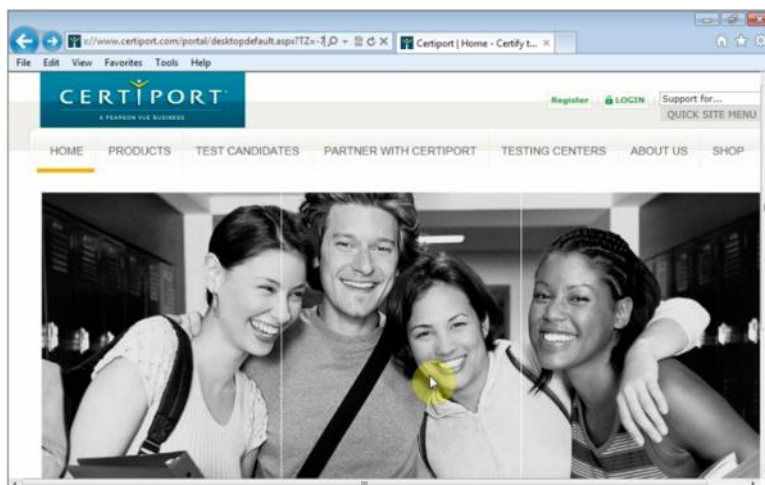
5. Trả lời email để tất cả các người nhận với nội dung là **Thank you**.



6. Em hãy thực hiện một tìm kiếm trả về kết quả chính xác các trang Web với từ khóa **Web Browsers**.



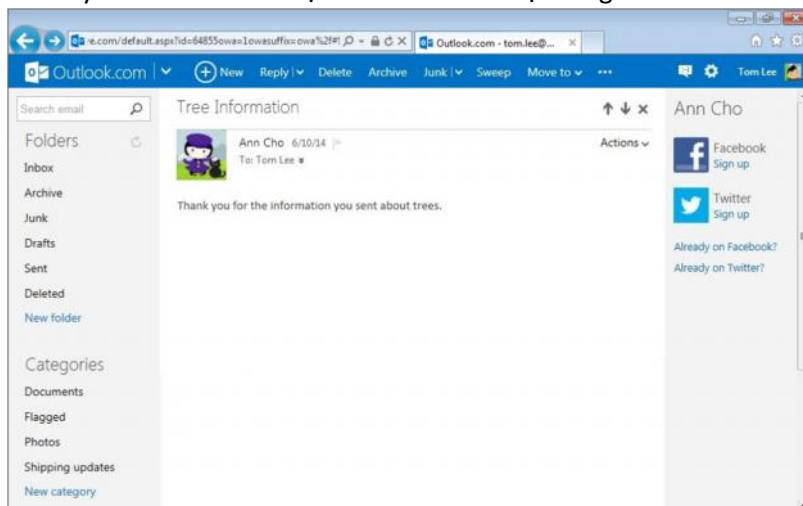
7. Em hãy tải lại (Refresh) trang Web này



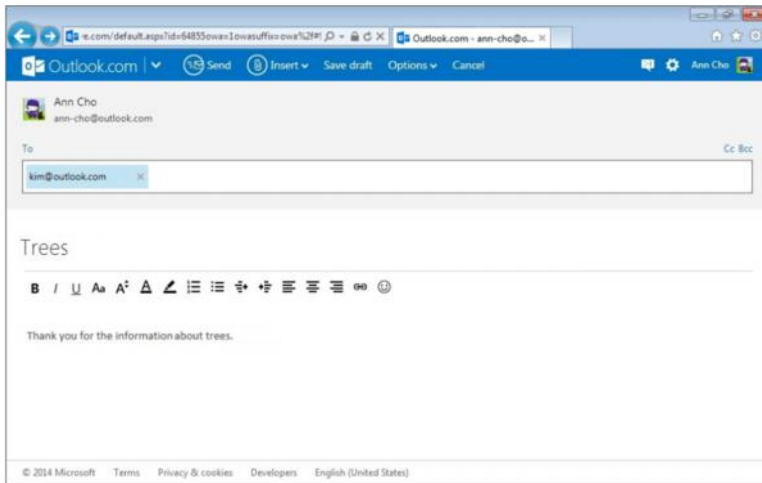
8. Sắp xếp các ứng dụng theo đúng định nghĩa

Tokens	Drop Here
Blog	Electronic Mail
Instagram	Message Board
Email	Social Media
IM (Instant Messenger)	Real Time Communication

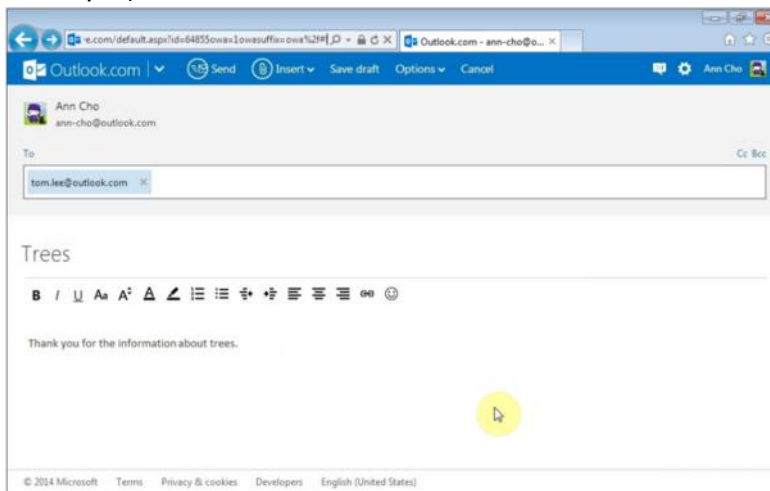
9. Em hãy trả lời bức thư điện tử và viết vào nội dung **You are welcome**. Sau đó gửi bức thư đi.



10. Em hãy thêm vào danh sách gửi ẩn danh (Bcc) địa chỉ thư điện tử tom@outlook.com rồi gửi bức thư điện tử này đi.



11. Em hãy đính kèm tài liệu có tên là **Trees** vào bức thư điện tử này (Chú ý: em không cần gửi bức thư này đi).



12. Em hãy chuyển hướng tới trang Web đã ghé thăm cuối cùng



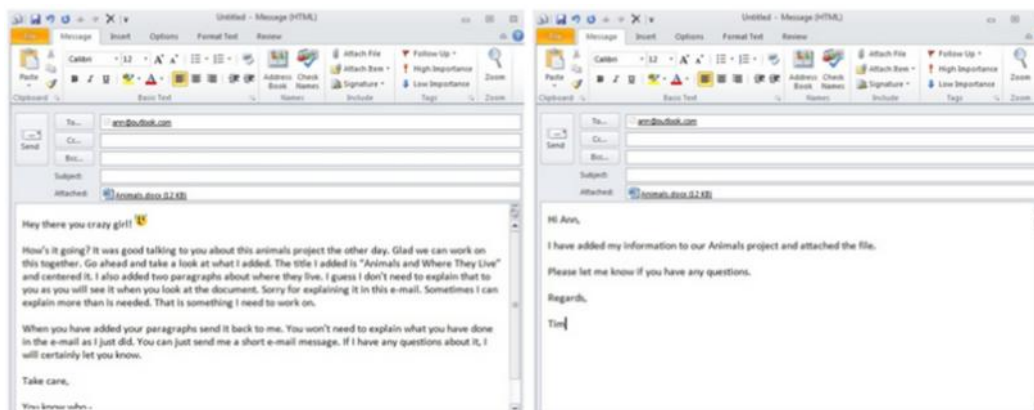
13. Em hãy mở trang Web www.pearson.com sử dụng thanh địa chỉ.

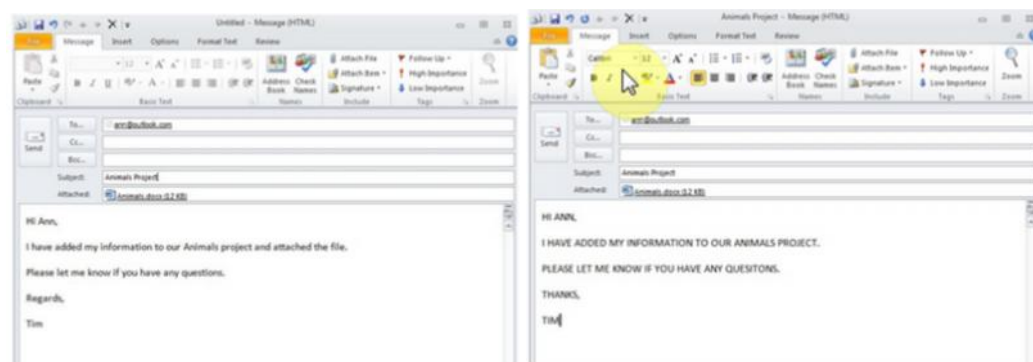


14. Em hãy điều hướng về phía trước (forward) đến một trang đã được ghé thăm trong trang Web này.



15. Em hãy cho biết bức thư nào dưới đây là ví dụ đúng của việc tạo ra một bức thư điện tử?





Theory

- Em mới vừa chia sẻ mật khẩu cho một người bạn và nhận ra rằng em không nên làm như thế. Em nên phải làm gì?
 - Đổi tên tài khoản.
 - Xóa tài khoản.
 - Khởi động lại máy.
 - Tạo một mật khẩu mới.
- Câu hỏi nào dưới đây em nên hỏi chính mình trước khi quyết định tải điều gì đó lên trên mạng?
 - Thông tin này có thể giúp tôi tạo được nhiều sự chú ý hay không?
 - Các bạn của tôi có nghĩ là nó vui không?
 - Các bạn của tôi có chia sẻ những điều tương tự như vậy không?
 - Thông tin này có thể giúp người lạ có được thông tin cá nhân về tôi không?
- Tùy chọn nào dưới đây là an toàn nhất để chia sẻ trực tuyến?
 - Địa chỉ nhà.
 - Quyển sách yêu thích.
 - Hình ảnh của chính bạn.
 - Địa chỉ email.
- Em nên làm gì khi thấy điều gì đó trực tuyến làm em cảm thấy khó chịu?
 - Giữ bí mật.
 - Phớt lờ nó đi.
 - Hiển thị cho bạn bè xem.
 - Thông báo cho người lớn đáng tin cậy.
- Siêu liên kết (Hyperlink) là gì?
 - Là một tập tin máy tính được gửi từ máy tính này sang máy tính khác.
 - Một công cụ nhỏ được sử dụng với máy tính cho phép em chọn và di chuyển mọi thứ trên màn hình.
 - Mạng lớn nhất thế giới được tạo thành từ các máy tính được liên kết với nhau.
 - Văn bản, hình ảnh hoặc đối tượng mà khi được nhấp chuột vào sẽ cho phép chuyển đến một nơi khác.
- Ảnh nào dưới đây cho biết hình dạng của con trỏ khi em có thể nhấp vào các từ, các nút hoặc các đối tượng trên Trang web?



7. Nút nào dưới đây cho phép tải lại hoặc làm mới lại một trang Web?



8. Em sẽ dùng công cụ gì để tìm kiếm trên Internet?

- a. Email.
- b. Trình duyệt Web (Web Browser).
- c. Microsoft Windows.
- d. Trình xử lý văn bản (Word Processor).

9. Nhiệm vụ nào dưới đây không thể thực hiện được trên Internet?

- a. Viết bài đăng trên Blog.
- b. Duyệt các trang Web.
- c. Gửi email.
- d. Ghi đĩa CDs/DVDs (Burn CDs/DVDs).

10. Internet là gì?

- a. Một thông điệp thư điện tử.
- b. Một mạng máy tính toàn cầu.
- c. Một chương trình cho phép em sử dụng Web.
- d. Là chương trình chạy trên máy tính.

11. Ứng dụng nào dưới đây là một trình duyệt Web?

- a. Windows Media Player.
- b. Microsoft Word.
- c. Adobe Photoshop.
- d. Mozilla Firefox.

12. Em hãy cho biết ứng dụng nào sau đây KHÔNG PHẢI là trình duyệt Web?

- a. Firefox.
- b. Chrome.
- c. Internet Explorer.
- d. Facebook.

13. Em hãy cho biết một trình duyệt Web có khả năng làm gì?

- a. Truy cập thông tin trên Internet.
- b. Bảo mật máy tính của em.
- c. Truy cập các tập tin trong máy tính của em.
- d. Tạo mới tài liệu trong Microsoft Word.

14. Theo em, mật khẩu nào dưới đây là mật khẩu mạnh cho người có tên là Ethan Jones?

- a. Password
- b. 123456
- c. Ic3cr3@m!
- d. EthanJones!

15. Theo em thông tin nào dưới đây là an toàn khi chia sẻ trực tuyến?

- a. Trường em đang theo học.

- b. Ban nhạc yêu thích của em.
 - c. Đội thể thao em đang tham gia.
 - d. Kế hoạch chuyến đi sắp tới của gia đình em.
16. Theo em thông tin nào dưới đây là an toàn khi chia sẻ trực tuyến?
- a. Nơi làm việc của cha mẹ em.
 - b. Môn học yêu thích của em ở trường.
 - c. Số điện thoại của em.
 - d. Địa chỉ trường học của em.
17. Em hãy cho biết lựa chọn nào là KHÔNG rủi ro khi đăng tải một bức ảnh lên trực tuyến?
- a. Kích thước của tập tin ảnh quá lớn.
 - b. Bức ảnh có thể đã được thay đổi và nhìn khác ban đầu.
 - c. Bức ảnh có thể được sao chép bởi ai đó và đăng tải lên trực tuyến nào đó.
 - d. Một khi được đăng tải, sẽ rất khó khăn để có thể gỡ bỏ nó khỏi Internet.
18. Em hãy cho biết ý nào dưới đây là một bất lợi của việc dùng tin nhắn tức thời so với gửi thư điện tử?
- a. Tin nhắn tức thời khá chậm.
 - b. Tin nhắn tức thời yêu cầu cả hai người đều phải trực tuyến cùng lúc.
 - c. Tin nhắn tức thời có quá nhiều tin rác (spam).
 - d. Tin nhắn tức thời chỉ được sử dụng để giải trí.
19. Em hãy cho biết ý nào dưới đây mô tả trạng thái của một người dùng đã kết nối nhưng không sẵn sàng giao tiếp với người khác trong chương trình tin nhắn tức thời?
- a. Disconnected
 - b. Busy
 - c. Offline
 - d. Online
20. Phát biểu nào dưới đây nói về đe dọa/bắt nạt trực tuyến (Cyberbullying) là KHÔNG đúng?
- a. Thư và hình ảnh được gửi hoặc đăng trực tuyến dễ xóa.
 - b. Chỉ có thể xảy ra khi ai đó ở một mình.
 - c. Xảy ra trong bất kỳ thời điểm nào trong ngày.
 - d. Diễn ra trên các thiết bị như điện thoại di động và máy tính.
21. Tùy chọn nào dưới đây được xem là đang la hét khi viết e-mail?
- a. Viết tiếng long.
 - b. Viết chữ viết tắt.
 - c. Viết câu dài.
 - d. Viết bằng mọi chữ in hoa.
22. Tại sao thực hiện việc kiểm tra lỗi chính tả trước khi gửi email lại là điều quan trọng?
- a. Đính kèm tập vào email.
 - b. Kiểm tra xem email có được gửi đến đúng người không.
 - c. Tìm lỗi nhập trong email.
 - d. Đếm số từ trong email.
23. Khi đang viết một bài báo, em hãy cho biết có thể sử dụng tùy chọn nào để kiểm tra lỗi chính tả và ngữ pháp?
- a. Chạy tính năng Word Count.
 - b. Mở từ điển đồng nghĩa Thesaurus.
 - c. Sử dụng tính năng Find and Replace.
 - d. Chạy tính năng Spell Check.
24. Tùy chọn nào dưới đây là ví dụ về đe dọa/bắt nạt trực tuyến (Cyberbullying)?
- a. Đặt trạng thái trò chuyện của em ở chế độ Bận (Busy).
 - b. Yêu cầu ai đó ngừng gửi tin nhắn cho em.

- c. Đăng bình luận về hình ảnh hồ sơ của ai đó.
 - d. Không trả lời email.
25. Tùy chọn nào dưới đây là ví dụ về đe dọa/bắt nạt trực tuyến (Cyberbullying)?
- a. Gửi tin nhắn tức thời đến một người lạ.
 - b. Gửi tin nhắn văn bản để thông tin về một kiện của trường học.
 - c. Đăng tải thông tin cá nhân của mình trên một Website.
 - d. Gửi một thư điện tử có nội dung xúc phạm.
26. Tùy chọn nào dưới đây là một lựa chọn không tốt khi sử dụng máy tính công cộng?
- a. Giảm âm lượng xuống để không làm phiền người khác.
 - b. Ngồi yên tại máy tính cho đến khi có hướng dẫn.
 - c. Rút chuột hoặc bàn phím.
 - d. Đăng xuất khỏi máy tính khi bạn hoàn tất.
27. Tài liệu nào dưới đây giải thích điều gì em không được phép thực hiện trên máy tính?
- a. Thỏa thuận bản quyền.
 - b. Các điều khoản và điều kiện.
 - c. Luật Bản quyền.
 - d. Chính sách sử dụng chấp nhận được.
28. Tùy chọn nào dưới đây là sự thuận tiện của tin nhắn tức thời so với email?
- a. Nhắn tin tức thời có thể cung cấp thông tin liên lạc theo thời gian thực.
 - b. Nhắn tin tức thì cho phép bạn nhắn tin nhiều người cùng một lúc.
 - c. Tin nhắn tức thời có thể được sử dụng để gửi các tập tin
 - d. Nhắn tin tức thì hoạt động trên thiết bị di động.
29. Tùy chọn nào dưới đây là một ví dụ về truyền thông thời gian thực?
- a. Email.
 - b. Twitter.
 - c. Tin nhắn tức thời (Instant Message).
 - d. Nhật ký cá nhân trực tuyến (Blog).
30. Thuật ngữ truy tìm nào dưới đây sẽ trả về các trang không chứa từ **School**?
- a. "School AND work"
 - b. School AND word
 - c. School OR work
 - d. "School OR work"
31. Tùy chọn nào dưới đây là định dạng đúng cho việc truy tìm **different types of clouds on the Internet**?
- a. Show me the different types of clouds
 - b. Different types of clouds?
 - c. "show different types of clouds"
 - d. Cloud types
32. Thuật ngữ truy tìm nào dưới đây trả về các trang có chứa cụm từ **Always Learning** và không có các trang chứa từ **comedy**?
- a. "Always Learning" EXCEPT FOR "comedy"
 - b. "Always Learning":Comedy
 - c. "Always Learning" NOT "Comedy"
 - d. "Always Learning"
33. Theo em ta cần nhập gì vào máy tìm kiếm để tìm được các kết quả trùng khớp với từ khóa **Always Learning**?
- a. Always Learning
 - b. "Learning Always"
 - c. "Always Learning"

- d. “Always” “Learning”
34. Em hãy cho biết toán tử nào dưới đây sẽ loại trừ một từ được đặt sau nó khi tìm kiếm?
- (dash)
 - / (forward slash)
 - OR
 - * (asterisk)
35. Toán tử tìm kiếm nào hoạt động như là một ký tự đại diện (wild card) cho bất kỳ ký tự nào?
- * (asterisk)
 - (dash)
 - OR
 - / (forward slash)
36. Em nên làm gì khi nhận được yêu cầu kết bạn trực tuyến từ người mà em không quen biết?
- Chấp nhận yêu cầu kết bạn nếu hồ sơ của họ có vẻ ổn.
 - Chỉ chấp nhận yêu cầu kết bạn nếu em cảm thấy thoải mái.
 - Chấp nhận yêu cầu kết bạn.
 - Từ chối yêu cầu kết bạn.
37. Em hãy cho biết hành vi nào sau đây là phù hợp khi sử dụng tài nguyên Internet?
- Đưa thông tin cá nhân của em cho một người nào đó mà em gặp trực tuyến.
 - Cho bạn em biết về mật khẩu máy tính của mình.
 - Sao chép y nguyên thông tin rồi đưa thông tin đó vào trong bài thuyết trình.
 - Kể với người lớn nếu em nhìn thấy gì đó không thích hợp.
38. Em hãy cho biết lựa chọn nào dưới đây KHÔNG được áp dụng bản quyền?
- Tên
 - Âm nhạc
 - Video
 - Hình ảnh
39. Em hãy cho biết ứng dụng nào dưới đây được sử dụng để tìm kiếm dữ liệu trên Internet?
- Một ứng dụng xử lý văn bản (Word).
 - Một trình duyệt tập tin.
 - Một trình duyệt Web.
 - Một Hệ điều hành.

KEY APPLICATIONS

Practice

- Xóa dòng thứ 7 từ tập tin Excel

Spreadsheet Layout 1 - Microsoft Excel

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N
1	Cases of Fruit Sold													
2		Spring	Summer	Fall	Winter									
3	Orange	2	1	5	2									
4	Apple	4	2	3	1									
5	Pear	3	5	4	6									
6	Banana	1	6		4									
7														
8	Pineapp	5	3	2	5									
9														
10														
11														
12														
13														
14														
15														
16														
17														
18														
19														

2. Xóa cột E từ tập tin Excel.

Spreadsheet Layout 1 - Microsoft Excel

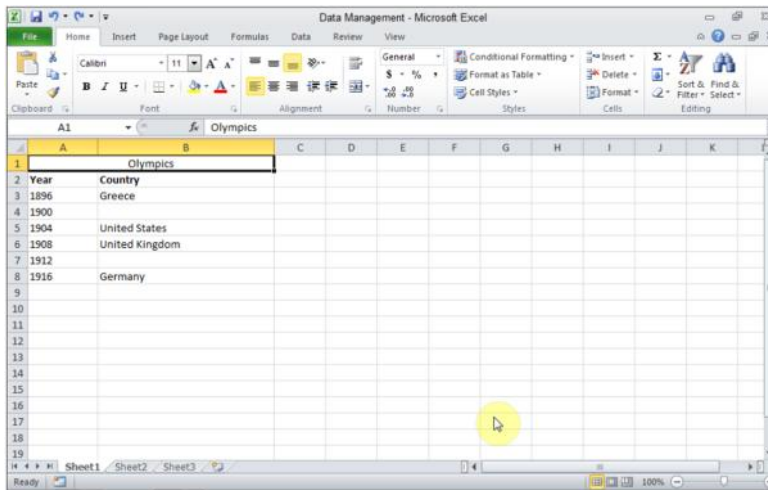
	A	B	C	D	F	G	H	I	J	K	L	M	N
1	Cases of Fruit Sold												
2		Spring	Summer	Fall	Winter								
3	Orange	2	1	5	2								
4	Apple	4	2	3	1								
5	Pear	3	5	4	6								
6	Banana	1	6		4								
7													
8	Pineapp	5	3	2	5								
9													
10													
11													
12													
13													
14													
15													
16													
17													
18													
19													

3. Di chuyển các ô D8:D9 lên thành D7:D8

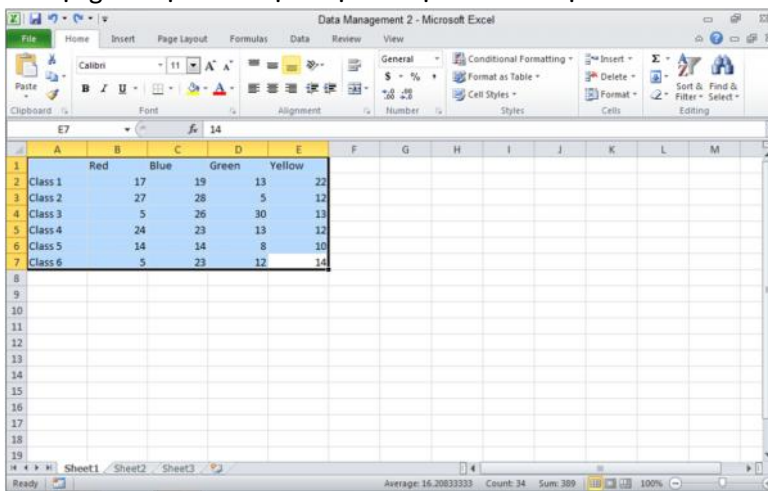
Spreadsheet Layout 2 - Microsoft Excel

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N
1	Cases of Fruit Sold													
2														
3		Spring	Summer	Fall	Winter									
4	Orange	2	1	5	2									
5	Apple	4	2	3	1									
6	Pear	3	5	4	6									
7	Banana	1	6		4									
8	Pineapp	5	3	2	5									
9														
10														
11														
12														
13														
14														
15														
16														
17														
18														
19														

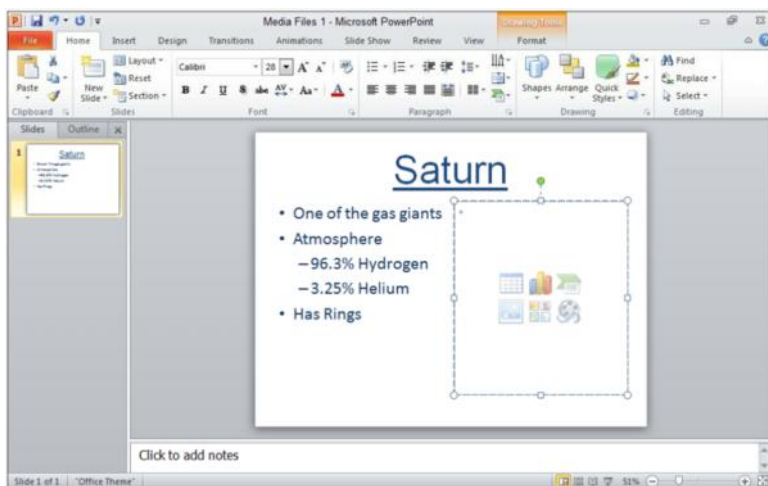
4. Nhập từ **Sweden** vào ô B7 của bảng tính



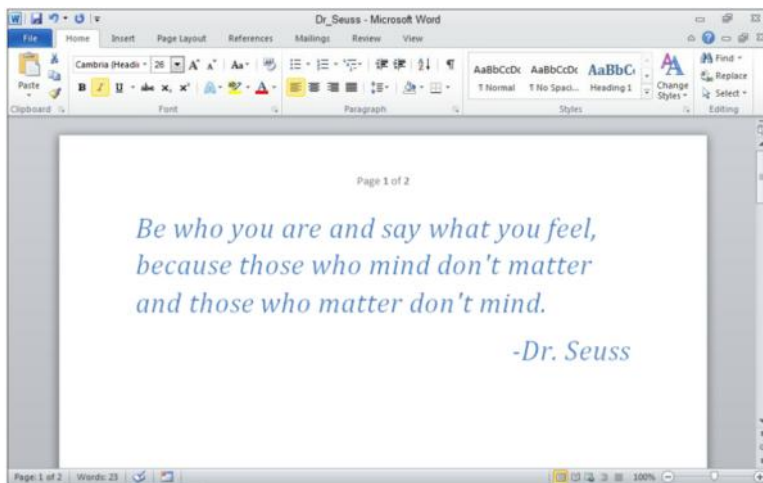
5. Sử dụng dữ liệu đã được chọn để tạo biểu đồ cột 2-D Clustered Column.



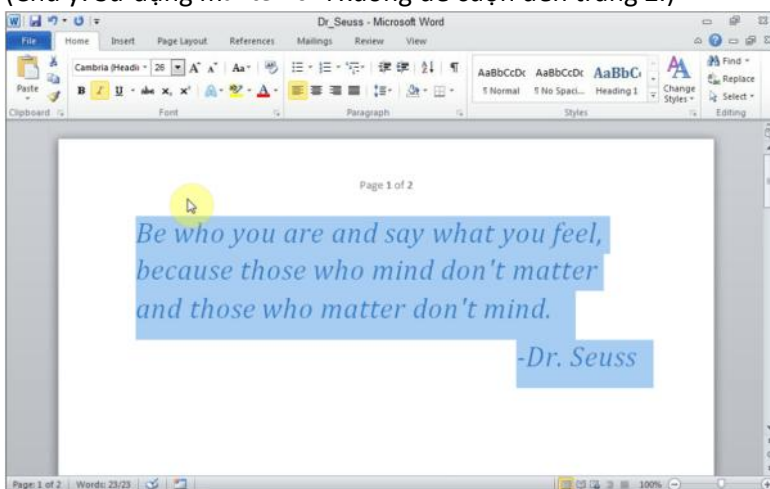
6. Chèn hình ảnh có tên là Saturn.jpg vào hộp phía bên phải. Hình ảnh chứa trong thư mục Pictures.



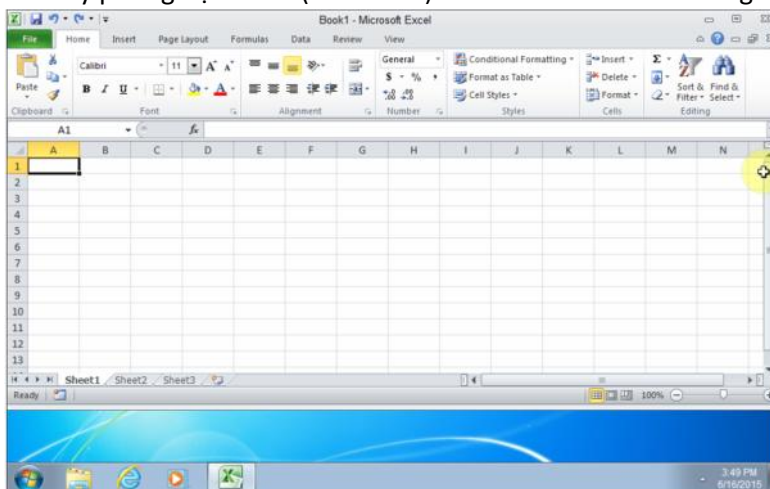
7. Thay đổi hướng trang thành Landscape.



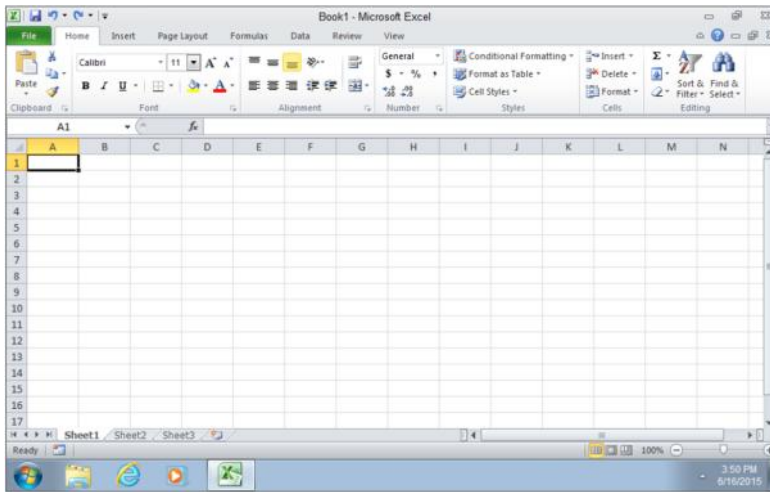
8. Cắt văn bản đã được chọn trên trang 1 và dán vào trang 2.
(Chú ý: Sử dụng mũi tên chỉ xuống để cuộn đến trang 2.)



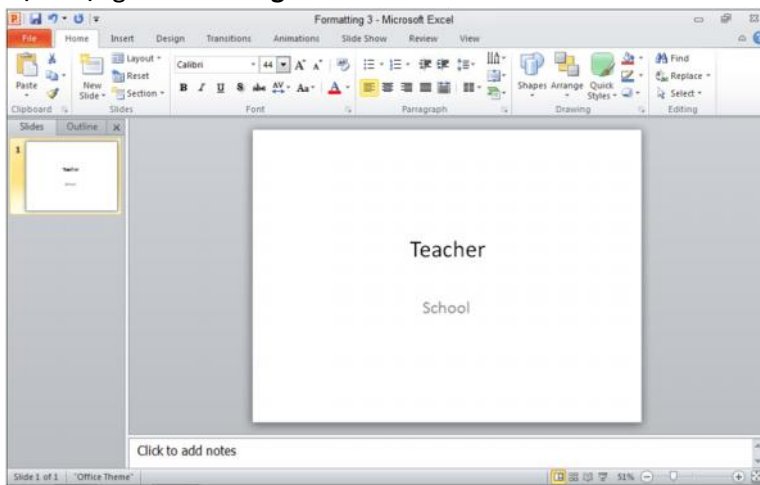
9. Em hãy phóng đại tối đa (Maximize) kích thước của cửa sổ ứng dụng của Excel.



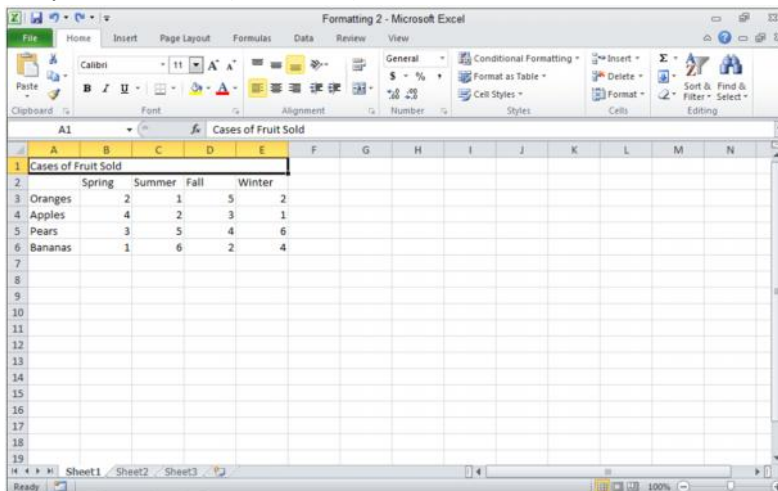
10. Em hãy thu nhỏ tối thiểu (Minimize) kích thước cửa sổ ứng dụng.



11. Định dạng **Strikethrough** cho văn bản **Teacher** trên Slide 1.



12. Thay đổi màu chữ (font color) của cụm từ **Cases of Fruit Sold** thành màu tím (Purple)

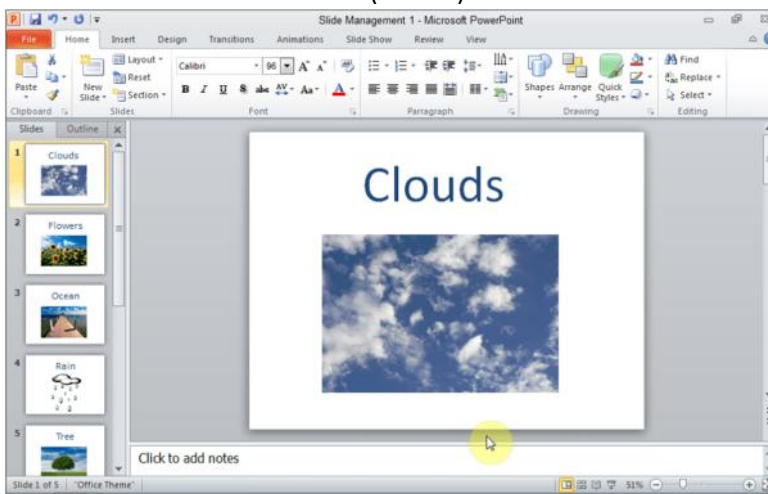


13. Gạch chân (Underline) từ **Spring** trong ô B2.

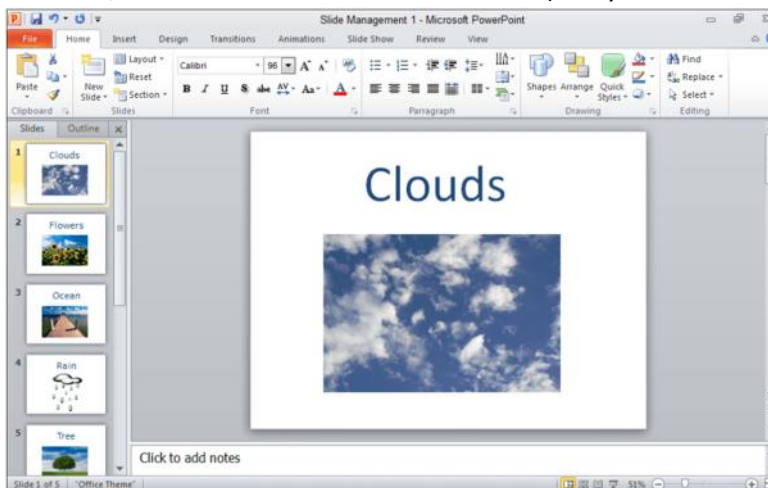
Formatting 2 - Microsoft Excel

Cases of Fruit Sold				
	Spring	Summer	Fall	Winter
Oranges	2	1	5	2
Apples	4	2	3	1
Pears	3	5	4	6
Bananas	1	6	2	4

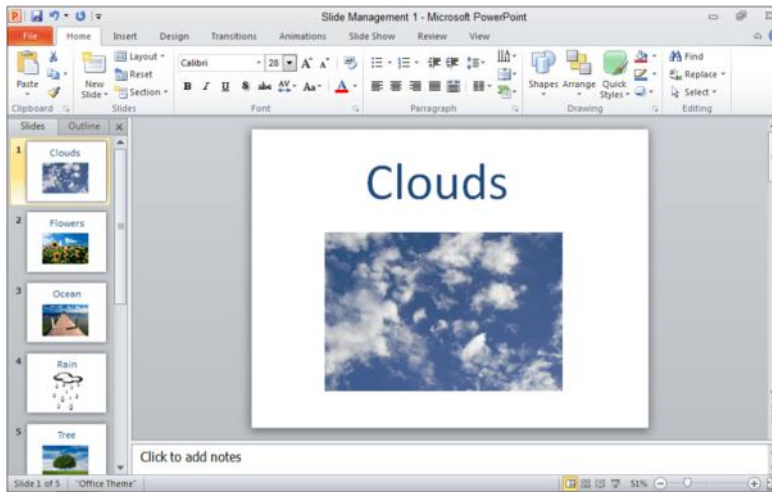
14. Xóa bỏ Slide có tiêu đề là Rain (Slide 4).



15. Thêm một Slide mới vào cuối bài trình chiếu. (Chú ý: Slide mới sẽ là Slide 6).



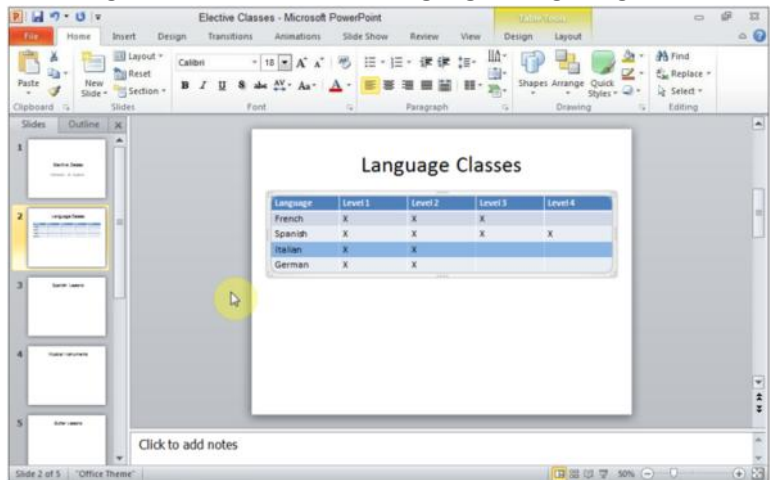
16. Trong Normal view, thay đổi hướng của tất cả Slide thành **Portrait**.



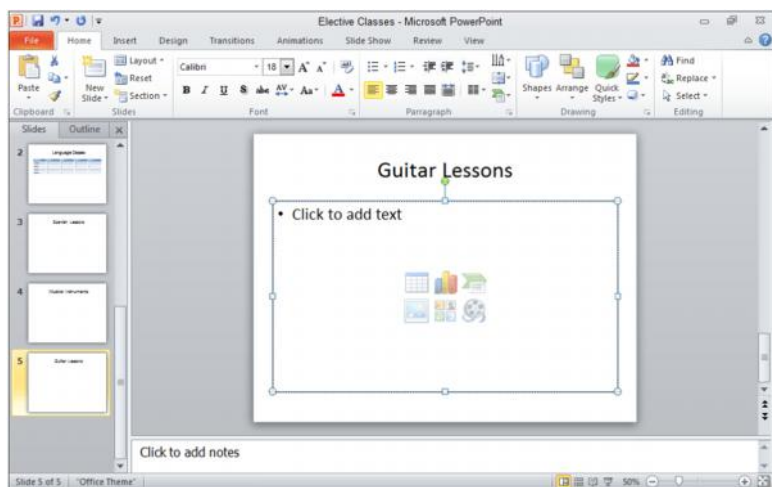
17. Trong thẻ Design, thay đổi Fonts thành **Office Classic 2**.



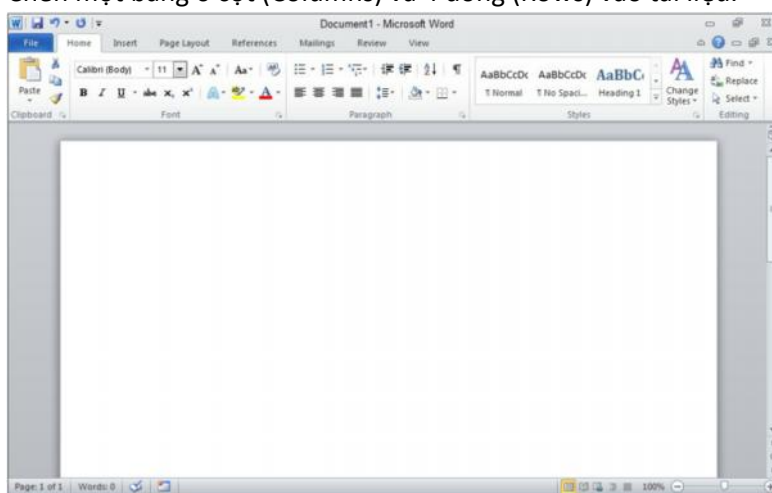
18. Xóa dòng chứa từ **Italian** ở cột **Language** trong bảng ở Slide 2.



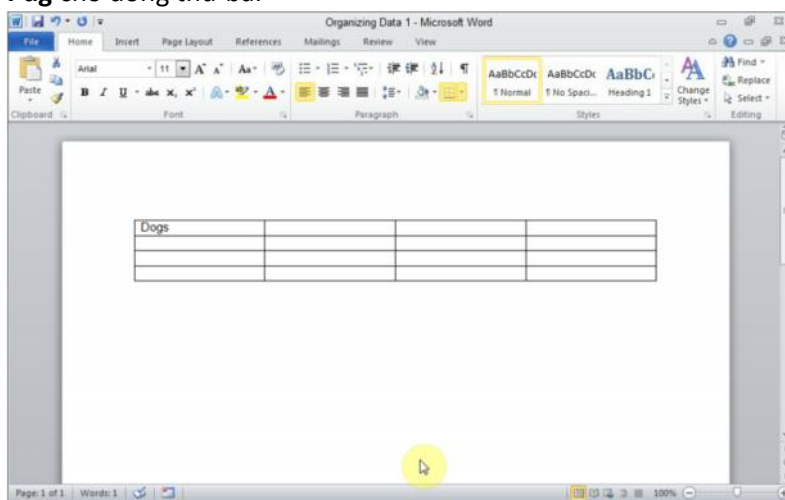
19. Trên Slide 5, chèn một bảng (Table) mới có 5 cột (columns) và 4 dòng (Rows).



20. Chèn một bảng 6 cột (Columns) và 4 dòng (Rows) vào tài liệu.



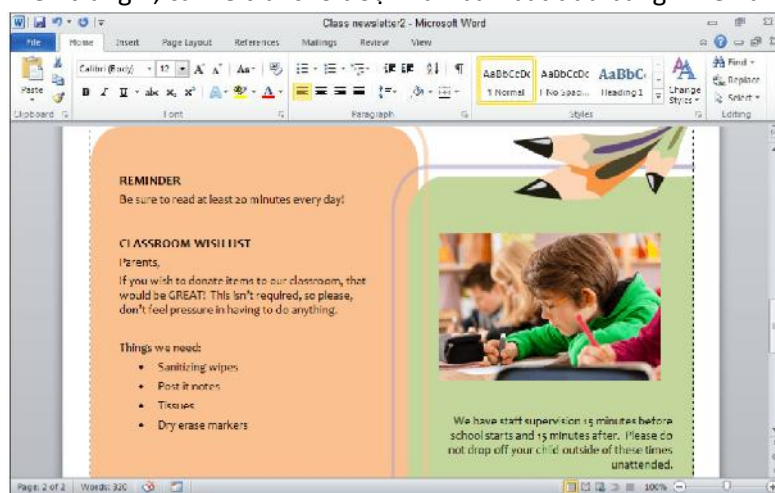
21. Bên dưới cột **Dogs**, nhập vào từ **Boxer** cho dòng thứ nhất, từ **Poodle** cho dòng thứ hai, và từ **Pug** cho dòng thứ ba.



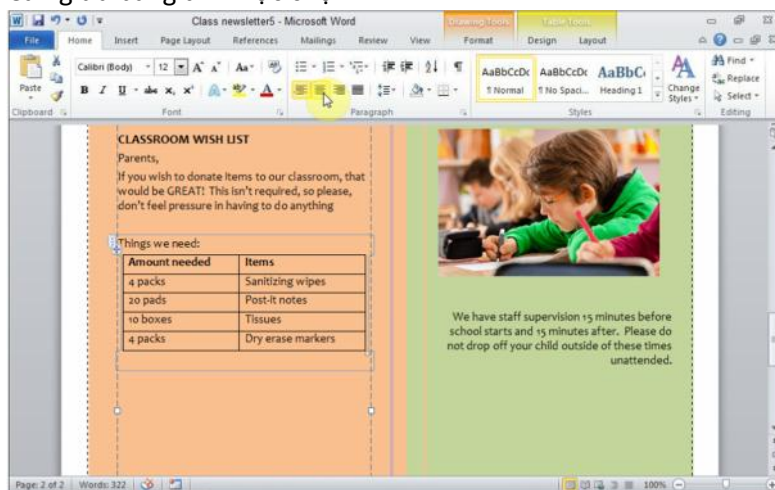
22. Chèn số trang (Page number) ở dưới cuối phía bên phải của tất cả các trang trong tài liệu **Newsletter**.



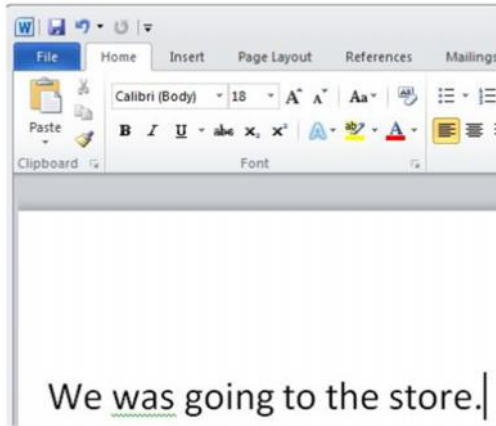
23. Trên trang 2, căn lề trái cho đoạn văn bản bắt đầu bằng “We have staff...” trong phần màu xanh.



24. Căn giữa bảng đã được chọn



25. Em hãy cho biết một từ trong tài liệu Word có đường lượng sóng màu xanh lá cây ở bên dưới có nghĩa là gì? (Xem ví dụ dưới đây).



- a. Lỗi định dạng.
- b. Lỗi chính tả.
- c. Lỗi phong cách phông chữ.
- d. Lỗi ngữ pháp.

Theory

1. Tùy chọn nào dưới đây mô tả cách lưu tài liệu Word với một tên tập tin khác?
 - a. Đóng tài liệu Word và chấp nhận để lưu thay đổi.
 - b. Chuyển đến menu **File** và nhấp vào **Save As**.
 - c. Đóng tài liệu Word và không chấp nhận lưu các thay đổi.
 - d. Chuyển đến menu **File** và nhấp vào **Save**.
2. Em có 5 slide trong bài trình chiếu. Bằng cách nào bạn có thể di chuyển Slide 1 thành Slide cuối cùng?
 - a. Chọn Slide 1 và sử dụng phím Enter cho đến khi nó là Slide cuối cùng.
 - b. Chọn Slide 1 rồi kéo nó bằng chuột và thả sau Slide cuối cùng.
 - c. Chọn Slide 1 và nhấn phím mũi tên xuống cho đến khi nó là Slide cuối cùng.
 - d. Chọn Slide 1, sao chép và dán Slide sau Slide cuối cùng.
3. Tùy chọn nào dưới đây chứa **drawings**, **movies**, **sounds**, và **photographs** có thể tìm thấy trong các ứng dụng của Microsoft Office?
 - a. Office Live
 - b. Clip Art
 - c. Office MMC
 - d. Media Max
4. Cách nào dưới đây là cách thêm hàng vào bảng sau khi nó đã được tạo?
 - a. Khi con trỏ nằm trong ô cuối cùng ở hàng dưới cùng, hãy nhấn Tab trên bàn phím.
 - b. Nhấp chuột phải vào hàng dưới cùng rồi nhấp vào **Merge Cells**.
 - c. Không thể thêm hàng sau khi bảng đã được tạo.
 - d. Chọn (Highlight) bảng rồi nhấp chuột vào **Copy**, sau đó **Paste** bên dưới bảng.